

# THU CHI TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ

**GS.TS. Mai Ngọc Cường**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Th.s Trần Thị Thanh Nga**

*Bộ Giáo dục và Đào tạo*

*Kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 về “chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu” và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 “quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính với đơn vị sự nghiệp công lập”, hoạt động thu-chi tài chính của các trường đại học công lập nước ta có nhiều tiến bộ, song cũng còn nhiều khó khăn, hạn chế.*

*Bài viết này khảo sát thu chi tài chính ở một số trường đại học trọng điểm quốc gia, những cơ sở hàng đầu của hệ thống trường đại học công lập Việt Nam, góp phần làm rõ những thành tựu, hạn chế và những vấn đề đặt ra cần được giải quyết để các trường đại học công lập Việt Nam thực hiện thắng lợi chủ trương tự chủ của Đảng và Nhà nước.*

**Từ khóa:** các trường đại học công lập, trọng điểm quốc gia, thu chi tài chính, tự chủ tài chính

## **1. Khái quát thực trạng thu chi tài chính của các trường đại học trọng điểm quốc gia ở nước ta**

### **1.1. Về sự biến đổi quy mô, tốc độ và cơ cấu nguồn thu tài chính của các trường đại học trọng điểm quốc gia**

**Thứ nhất, quy mô và tốc độ nguồn thu của các trường đại học trọng điểm ngày càng tăng lên.**

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu chi tài chính của các trường đại học đã có sự biến đổi theo hướng tăng tỷ lệ thu ngoài ngân sách nhà nước (NSNN), tăng tỷ lệ chi đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị của các trường đại học. Số liệu của 11 trường đại học trọng điểm quốc gia là Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Huế, Trường Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội, Trường Đại học Y- Dược Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2003 đến năm 2009 cho thấy: về tổng thu của 11 trường đại học trọng điểm quốc gia, nếu năm 2003 là 1716,35 tỷ đồng thì đến năm 2005 nguồn thu tăng lên là 2.198,56 tỷ đồng, năm 2009 là

2.532,95 tỷ đồng. Về tốc độ tăng tổng thu của các trường, so với năm 2003, năm 2005 tăng 128%, năm 2009 tăng lên 148%.

Về nguồn từ NSNN, năm 2003, Nhà nước đầu tư cho các trường là 883,3 tỷ, thì đến năm 2005 là 1.180,4 tỷ, năm 2009 là 938,02 tỷ. Về tốc độ tăng nguồn vốn đầu tư từ NSNN so với năm 2003, năm 2005 tăng lên 133,63%, năm 2009 tăng lên là 106,19%.

Về nguồn thu học phí năm 2003 học phí mà các trường thu được là 402,98 tỷ, thì đến năm 2005 là 457,92 tỷ, năm 2009 là 1,018,15 tỷ. Về tốc độ tăng

**Bảng 1: Biến đổi nguồn thu của 11 trường đại học trọng điểm quốc gia**

	2003	2005	2009
Tổng thu (1000 đồng)	1,716,352,369	2,198,561,091	2,532,925,758
NSNN	883,306,395	1,180,434,025	938,027,191
Học Phí	402,980,027	457,921,991	1,018,159,718
Thu khác	430,065,947	560,205,075	576,738,849
Tốc độ tăng %	2003	2005	2009
Tổng thu	100,00	128,00	148,00
NSNN	100,00	133,63	106,19
Học phí	100,00	113,63	252,65
Khác	100,00	130,26	134,10

*Nguồn: Mai Ngọc Cường (2011).*

nguồn học phí so với năm 2003, năm 2005 tăng lên 113,63%, năm 2009 tăng lên là 252,65%.

Về các nguồn khác năm 2003 các trường thu được là 430,06 tỷ, thì đến năm 2005 là 560,2 tỷ, năm 2009 là 576,73 tỷ. Về tốc độ tăng nguồn học phí so với năm 2003, năm 2005 tăng lên 130,26%, năm 2009 tăng lên là 134,10% (Xem bảng 1).

**Thứ hai, cơ cấu nguồn thu của các trường đại học trọng điểm biến đổi theo hướng giảm nguồn đầu tư từ NSNN và tăng nguồn thu ngoài NSNN.**

Bảng 2 sau đây cho thấy, nguồn thu từ NSNN năm 2005 chiếm 53,69% trong tổng nguồn thu của các trường, thì đến năm 2009 giảm mạnh xuống còn 37,03%. Trong khi đó, nguồn thu ngoài NSNN từ học phí và các nguồn thu khác tăng lên mạnh từ 46,31% năm 2005 lên 62,97% năm 2009. Đặc biệt nguồn thu từ học phí ngày càng chiếm vị trí quan

**Bảng 2: Cơ cấu nguồn thu của 11 trường đại học trọng điểm**

	2003	2005	2009
Tổng số %	100,00	100,00	100,00
NSNN	51.46	53.69	37.03
Học Phí	23.48	20.83	40.2
Thu khác	25.06	25.48	22.77

*Nguồn: Mai Ngọc Cường (2011).*

trọng trong tổng nguồn thu của các trường đại học. Nếu năm 2005, nguồn thu từ học phí của 11 trường đại học trọng điểm chỉ chiếm gần 21% trong tổng nguồn thu, thì đến năm 2009, đã tăng lên là 40,2%.

**Thứ ba, nguồn thu tăng lên chủ yếu từ tăng học phí, còn thu từ hoạt động KH&CN nói chung, hoạt động KH&CN từ vốn ngoài NSNN nói riêng còn rất nhỏ bé.** Chẳng hạn trong những năm 2006-2008, ngoại trừ Đại học Cần Thơ có tỷ lệ nguồn vốn ngoài NSNN cho khoa học so với tổng nguồn tài chính của Trường chiếm 22%, còn lại các trường

khác tỷ lệ này rất thấp, như của Đại học Nông nghiệp Hà Nội là 9%, Đại học Kinh tế quốc dân là 3,3% và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh là 1,3% (Bộ GD&ĐT, 2009).

**Thứ tư, nguồn thu ngoài ngân sách tăng lên chủ yếu là dựa vào tăng quy mô tuyển sinh và đào tạo phi chính quy.**

Hầu hết các trường đại học mở rộng mở rộng quy mô đào tạo dưới hình thức phi chính quy, với các hình thức vừa làm vừa học, hoàn chỉnh kiến thức từ cao đẳng lên đại học, liên thông từ trung cấp lên đại học, đào tạo từ xa. Gần đây, các trường còn mở các chương trình đào tạo tiên tiến, đào tạo chất lượng cao, liên kết đào tạo với nước ngoài... Ví dụ, tại Đại học Đà Nẵng, nếu như năm 2008, tỷ lệ sinh viên đại học hệ chính quy chiếm 39,82% số sinh viên tuyển mới và 42,6% trong tổng quy mô đào tạo đại học của trường, thì đến năm 2010, con số này giảm xuống là 29,04% và 28,76%. Trong khi đó, các hình thức phi tập trung như vừa làm vừa học, bằng đại học thứ hai, đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học, từ trung cấp lên đại học và đào tạo từ xa tăng lên đáng kể (Đại học Đà Nẵng, 2011).

**1.2. Về quy mô, tốc độ và cơ cấu chi tài chính của các trường**

Cùng với tăng nguồn thu, chi tiêu của các trường đại học trọng điểm cũng tăng lên. Số liệu khảo sát 10 đại học trọng điểm quốc gia là Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Huế, Trường Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội, Trường Đại học Y- Dược Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, nếu như năm 2003 tổng chi tiêu của 10 trường trên là 1.560,285 tỷ đồng thì năm 2009, tổng số chi tiêu là 3.039,274. Chi thường xuyên năm 2003 là 1.291,869 tỷ đồng thì đến năm 2009 tăng lên là 2.256,920 tỷ đồng. Chi đầu tư xây

**Bảng 3: Quy mô và cơ cấu chi của 10 trường đại học trọng điểm năm 2003 và 2009**

	Số tuyệt đối tỷ đồng			Cơ cấu %		
	Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi Thường xuyên	Đầu tư XDCB và
Năm 2003	1.560,285	1.291,869	268,416	100,00	82,80	17,20
Năm 2009	3.039,274	2.256,920	782,354	100,00	74,26	25,74

*Nguồn: Mai Ngọc Cường (2011).*

dựng cơ bản và thiết bị năm 2003 là 268,416 tỷ đồng thì đến năm 2009 tăng lên là 782,354 tỷ đồng.

Cơ cấu chi tiêu của các trường trọng điểm có sự biến đổi. Tỷ lệ chi thường xuyên của các trường như chi tiền lương, chi quản lý hành chính, chi giờ giảng, chi sửa chữa bảo trì và các khoản chi thường xuyên khác có xu hướng giảm, trong khi chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, trang thiết bị, tăng lên.

Trong những năm qua hầu hết các trường đại học trọng điểm đã có nhiều cố gắng nhằm củng cố hoàn chỉnh bộ máy giảm biên chế quỹ lương, giảm chi phí hành chính, đồng thời tỷ lệ chi cho con người, cho nghiệp vụ chuyên môn giảng dạy và học tập cũng như chi mua sắm sửa chữa từng bước được nâng lên. Điều này chứng tỏ các đại học trọng điểm đã chú trọng hơn đến nâng cao chất lượng đào tạo cả về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho giảng viên dạy và học tập. Tuy nhiên trong chi tài chính vẫn còn một số hạn chế. Cụ thể là:

**Thứ nhất, các khoản chi hành chính tuy có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi,** trong khi đó các khoản chi cho nghiệp vụ chuyên môn tuy có tăng nhưng chưa có những bước chuyển biến đáng kể. Các khoản chi cho sinh viên và giáo viên đi thực tập, thực tế, mua thiết bị thực hành, thí nghiệm theo yêu cầu đào tạo còn hạn hẹp, mới chỉ đáp ứng tối thiểu cho một số ngành lý thuyết, đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ còn thiếu thốn, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, kỹ năng thực hành, thực tế của sinh viên. Chi trả vượt giờ, chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở nhiều trường vẫn còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với công sức của giảng viên, do đó thiếu động lực để giảng viên đầu tư cho học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ và chất lượng giảng dạy.

**Thứ hai, chi đầu tư chiều sâu, nâng cấp đội ngũ, nâng cấp chương trình, hiện đại hóa phòng thí nghiệm và hiện đại hóa các thư viện, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị tuy đã được chú trọng, nhưng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của các trường đại học.** Mặc dù những năm gần đây, Nhà nước đã quan tâm đầu tư cho giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị,... cho các trường đại học và cao đẳng. Nhiều trường được hưởng nguồn đầu tư từ dự án nước ngoài đã có thêm cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, phòng học ngoại ngữ, hệ thống máy vi

tính... Tuy nhiên, do nhu cầu học tập của xã hội ngày càng gia tăng, yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế đặt ra nhiều vấn đề mới, nhưng mức đầu tư cho các khâu này hiện nay còn thấp, 25,74% tổng kinh phí đầu tư của các trường (Bộ GD&ĐT, 2005). Với mức chi như thế, các trường đại học khối kỹ thuật như Bách Khoa, Nông nghiệp, Y Dược rất khó có khả năng đáp ứng yêu cầu về đổi mới ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tại nhiều trường đại học chi đầu tư bồi dưỡng đội ngũ giảng viên còn rất khiêm tốn, tình trạng thiếu giảng đường, phòng học cho sinh viên, thiếu phòng làm việc của giáo viên, thiếu giáo trình, tài liệu, thiếu phương tiện học tập vẫn còn phổ biến ở hầu hết các trường đại học và cao đẳng.

Chương trình đào tạo lạc hậu và không hội nhập được với lĩnh vực đào tạo quốc tế do thiếu đầu tư về lĩnh vực này. Số liệu các trường trọng điểm cho thấy, những năm gần đây, tỷ lệ đầu tư cho các chương trình mục tiêu chỉ chiếm khoảng 5,5-5,8% tổng chi NSNN, và khoảng 2-3% tổng chi toàn xã hội cho các trường đại học (Mai Ngọc Cường, 2011). Với tỷ lệ đầu tư như thế, các trường đại học khó có khả năng xây dựng được đội ngũ giảng viên mạnh, khó có khả năng nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống chương trình, giáo trình, hệ thống học liệu hiện đại, cập nhật tình hình trong nước và quốc tế.

**Thứ ba, mặc dù chi cho con người có tăng nhưng khả năng đảm bảo thu nhập và đời sống của các trường còn thấp và chưa ổn định.** Hầu hết các đơn vị được quyền tự chủ tài chính đã tăng thu nhập cho người lao động từ kết quả đa dạng hoá các loại hình sự nghiệp, mở thêm các loại hình đào tạo, đào tạo chính quy, đào tạo không chính quy, đào tạo từ xa, đào tạo liên kết với nước ngoài; mở mang nhiều hoạt động dịch vụ. Đồng thời các trường đã hoàn thiện công tác hạch toán và kết quả tài chính, khai thác nguồn thu, đổi mới phương thức quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy. Việc phân công, phân nhiệm được thực hiện cụ thể, rõ ràng hơn, ý thức tự giác của người lao động được nâng cao hơn; tăng thu, chống lãng phí, áp dụng các giải pháp tích cực để tiết kiệm chi thường xuyên; Ở các trường được thí điểm thực hiện tự chủ cho thấy, thu nhập bình quân của người lao động tăng lên so với khi chưa giao quyền tự chủ tài chính, đã giúp các trường cải

thiện đời sống và chủ động trong công tác tuyển dụng cán bộ, giảng viên. Tuy nhiên, thu nhập của giáo viên các trường vẫn thấp và chưa ổn định. Theo Đề án tự chủ của Đại học Bách Khoa Hà Nội (Trường Đại học Bách Khoa, 2010) tiền lương năm 2010 dự kiến là 3,3 triệu đồng/tháng/người, năm 2015 là 5,2 triệu đồng /tháng/người. Đội ngũ giáo viên là người được đào tạo nhiều nhất trong xã hội, song thu nhập như hiện nay, bình quân lương của họ là thấp so với thu nhập của các cán bộ có cùng trình độ làm việc trong các liên doanh với nước ngoài, các đơn vị có lợi thế độc quyền. Chính điều này làm chảy máu chất xám từ các trường đại học sang các liên doanh, các doanh nghiệp. Nhìn chung, việc chi trả lương cho cán bộ công chức và lao động hợp đồng được thực hiện theo hệ thống thang bảng lương hành chính sự nghiệp, các khoản phụ cấp lương được thực hiện theo quy định, tuy nhiên vẫn chưa tìm ra được cơ chế tạo động lực để giáo viên chuyên tâm, gắn bó, chú trọng đầu tư vào nâng cao trình độ, nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy.

### **1.3 Quản lý thu chi của các trường đã có nhiều đổi mới song vẫn chưa theo kịp yêu cầu phát triển của các trường**

Nhìn chung, các trường đại học đã tích cực xây dựng các dự án, chương trình phát triển, giáo dục và đào tạo đại học gắn với dự toán kinh phí NSNN hàng năm căn cứ vào nguồn NSNN cấp và theo dự toán đã hoạch định của nhà trường. Đã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các nguồn chi thực hiện chi đầy đủ, khá kịp thời cho các hạng mục, bảo đảm cho nguồn tài chính đến đúng địa chỉ và có hiệu quả. Các trường đã xây dựng được quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện quản lý tài chính tuân thủ cơ chế, chính sách và pháp luật của Nhà nước; chủ động, sáng tạo vận dụng cụ thể cơ chế, chính sách về quản lý tài chính của các trường, huy động và sử dụng ngày càng đa dạng, phong phú và có hiệu quả nguồn

tài chính, đặc biệt là nguồn tài chính ngoài NSNN... Tuy nhiên, quản lý tài chính của các trường đại học trọng điểm vẫn còn những hạn chế ở cả tầm vĩ mô và vi mô.

## **2. Một số vấn đề đặt ra trong thu chi tài chính các trường đại học trọng điểm quốc gia**

### **2.1. Môi trường thể chế trong quản lý đào tạo đại học cả ở tầm vi mô lẫn vĩ mô nhiều bất cập, chưa theo kịp với sự biến đổi của lĩnh vực đào tạo**

**Thứ nhất, mức học phí thấp, chậm điều chỉnh trong điều kiện giá cả và lạm phát thường xuyên tăng.** Chính điều này làm cho các trường không đảm bảo được nguồn thu và đáp ứng nhu cầu chi tiêu để phát triển hoạt động của các trường. Việc khống chế mức học phí chính quy thấp như hiện nay buộc các trường đại học phải mở rộng các hình thức đào tạo phi chính quy để bù đắp. Điều này làm cho tải giảng của giáo viên tăng lên, ít cơ hội để học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Có hai vấn đề đặt ra ở đây:

(1) *Hiện nay, suất đầu tư cho một sinh viên kể cả từ Nhà nước và từ xã hội cho các trường đại học trọng điểm còn rất thấp.* Ai cũng phải thừa nhận rằng, trong hệ thống các trường đại học Việt Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội là trường hàng đầu của khối kỹ thuật, nhưng suất đầu tư toàn xã hội cho đào tạo sinh viên Bách khoa hiện rất thấp, không đủ để trang trải chi phí tối thiểu.

Nhìn chung, so với mức đầu tư kinh phí của một số nước trong khu vực và trên thế giới suất chi đào tạo trên đầu sinh viên (5,8 triệu đồng năm 2010 và 10,5 triệu đồng năm 2015) là thấp hơn hàng chục lần so với các nước (Bộ GD&ĐT, 2005). Trong khi đó, theo tính toán của Đại học Bách Khoa, nếu suất đầu tư trên đầu sinh viên là 5,8 triệu đồng, thì theo khung học phí của Nghị định 49/2010/NĐ-CP năm 2010-2011 học phí của đại học Bách Khoa là 3,1 triệu đồng, như thế mới đảm bảo được 60% suất đào

#### **Hộp 1: Về suất đầu tư cho sinh viên đại học Bách khoa Hà Nội**

Năm 2010, suất đầu tư đào tạo 1 sinh viên cử nhân sinh viên hệ chính quy của Đại học Bách khoa Hà Nội là 5,74 triệu đồng/ sinh viên/năm, trong đó đầu tư từ NSNN là 3,2 triệu đồng, từ học phí là 2,4 triệu đồng, từ các nguồn tài trợ khác là 0,14 triệu đồng. Trong khi đó, suất chi thường xuyên cho một sinh viên trên năm với mức thấp nhất là 5,77 triệu đồng bao gồm chi nhân lực là 3,75 triệu đồng, học bổng là 0,36 triệu đồng, cơ sở vật chất là 1,11 triệu đồng và chi phí vận hành khác là 0,36 triệu đồng. Điều này cho thấy, với mức chi ít ỏi là 5,77 triệu đồng /1sinh viên/ năm, hàng năm trường còn thiếu khoảng 0,03 triệu đồng/1 sinh viên. Nếu tính cho toàn trường năm 2010 thâm hụt nguồn tài chính là 12,535 tỷ đồng. Tình hình này còn tiếp tục kéo dài với cơ chế và chính sách hiện hành.

Nguồn: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, ( 2011)

tao. Với quy định khung học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP toàn bộ số thu cũng không thể đủ cân đối cho chi thường xuyên phục vụ đào tạo.

Cần nhấn mạnh rằng, trong cơ cấu đầu tư sự nghiệp ngoài NSNN cấp hiện nay cho các trường đại học, chủ yếu là thu từ học phí, lệ phí của người đi học, chiếm tới gần 90%. Các nguồn khác như hợp đồng KH&CN, sự tham gia đóng góp của doanh nghiệp,... là không đáng kể. Điều này đặt ra vấn đề cần tiếp tục xem xét lại vấn đề học phí cũng như đầu tư xã hội cho đào tạo đại học. Nói cách khác, cần phải thực hiện chủ trương đa dạng hoá nguồn đầu tư toàn xã hội để thực hiện xã hội hoá giáo dục đào tạo một cách toàn diện hơn.

(2) *Mức quy định về học phí chưa hợp lý.* Theo kết quả khảo sát của tác giả tại 11 trường đại học trọng điểm quốc gia, khi được hỏi về quy định mức thu học phí hiện nay đã phù hợp chưa, trong số 133 người trả lời, có tới 123 người, chiếm 92,48% cho là chưa phù hợp (Mai Ngọc Cường, 2011). Ngoài mức học phí còn thấp, nó còn mang tính bình quân, chưa có sự phân biệt chất lượng dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị đào tạo, chưa tính đến sự khác biệt giữa các vùng.

Chi phí đào tạo của các trường công lập thấp là một khâu trong vòng luẩn quẩn của tình trạng kém phát triển trong giáo dục đại học ở nước ta. Do chi phí đào tạo thấp, các trường công không có khả năng chi trả để nâng cao chất lượng đội ngũ, cải tiến phương pháp giảng dạy, cung cấp đầy đủ hệ thống học liệu và thông tin cập nhật, không có điều kiện cho thầy và trò xâm nhập thực tiễn,... từ đó không thể có chất lượng đào tạo cao. Chúng ta đang hy vọng vào hệ thống đào tạo của Việt Nam có chất lượng hội nhập với quốc tế và khu vực, song muốn hội nhập chất lượng quốc tế và khu vực, ta phải có điều kiện, trong đó kinh phí đào tạo là vấn đề quan trọng. Đã đến lúc không thể chấp nhận quan điểm “*Chất lượng ngoại, giá nội*”. Muốn có chất lượng hội nhập với quốc tế và khu vực, thì chi phí đào tạo cũng phải từng bước hội nhập quốc tế và khu vực (Mai Ngọc Cường, 2008).

***Thứ hai, cơ chế chính sách đang còn có sự bất bình đẳng giữa hai hệ thống công lập và ngoài công lập.*** Qua khảo sát ý kiến các trường đại học trong hệ thống, các trường đại học ngoài công lập (NCL) cho rằng, chính sách của nhà nước đang làm cho các trường đại học NCL bị mất lợi thế so với các

trường đại học công lập về đầu tư của nhà nước, đất đai và tái đầu tư lợi nhuận, trong khi đó các trường đại học công lập lại cho rằng Nhà nước lại ưu ái với các trường đại học NCL nhiều hơn so với các trường công lập về chính sách tuyển sinh, chính sách học phí nên mặc dù không đủ điều kiện đào tạo nhưng chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường đại học NCL luôn thừa và học phí của các trường NCL thường cao hơn nhiều lần so với các trường đại học công lập. Chính điều này làm cho tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập khó thực hiện được (Mai Ngọc Cường, 2010).

Ở đây, cũng cần bàn thêm về học phí giữa các trường công lập và trường NCL ở Việt Nam hiện nay. Năm học 2008-2009, trong 41 trường đại học NCL, chỉ có 9 trường có mức thu học phí (suất đầu tư) thấp hơn hoặc bằng suất đầu tư toàn xã hội cho trường Đại học Bách Khoa Hà Nội năm 2010, còn lại 32 trường NCL có suất đầu tư lớn hơn, thậm chí có trường suất đầu tư gấp 8 lần Đại học Bách Khoa Hà Nội (Nguyễn Văn Ngữ và Mai Ngọc Anh, 2011). Như thế có thể nói quy định sự khác biệt về mức học phí giữa trường công và trường tư ở nước ta hiện nay không phải do chất lượng đào tạo quyết định mà là do hình thức sở hữu quyết định.

Ai cũng phải thừa nhận là các trường công, trước hết là các trường đại học trọng điểm ở nước ta là các trường có truyền thống, có đội ngũ cán bộ giảng dạy trình độ cao, có kinh nghiệm trong tổ chức quản lý, có hệ thống cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khá trong hệ thống giáo dục đại học ở nước ta. Chất lượng đầu vào của sinh viên các trường công cũng cao hơn nhiều so với các trường tư và kết quả là sinh viên ra trường được xã hội chấp nhận cao hơn. Trong khi đó suất đầu tư cho sinh viên trường công lại thấp hơn nhiều so với trường tư. Đây có thể gọi là quyết định “ngược” vì “*chất lượng thấp- giá cao, chất lượng cao giá thấp*”. Chính điều bất cập này không những gây bất bình đẳng trong xã hội, mà còn gây thiệt hại cho người học và thiệt hại cũng như là vật cản trở lớn đối với hệ thống đại học công lập nói chung, các trường đại học trọng điểm quốc gia nói riêng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của hệ thống giáo dục quốc dân.

***Thứ ba, cơ chế chính sách giữa các đại học trọng điểm không có sự thống nhất, quyền tự chủ của các trường đại học trọng điểm trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyên môn còn hạn chế.***

Điều này thể hiện ở chỗ không có sự thống nhất về cơ chế chính sách giữa các trường đại học trọng điểm. Trong ba nhóm đại học trọng điểm hiện nay, hai trường đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo cơ chế “mở”, có quyền chủ động cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu KH - CN, tài chính, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy, được Nhà nước ưu tiên về đầu tư về cán bộ, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, NCKH và triển khai ứng dụng KH- CN. Hai ĐHQG này được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về xây dựng chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy, học tập đối với các ngành nghề được phép đào tạo; xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo, công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng; chủ động huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; hoạt động theo một mô hình đặc biệt, không có bộ chủ quản, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ GD-ĐT và các bộ, ngành khác và là đơn vị chủ quản, tài chính cấp I. Trong khi đó, các trường đại học trọng điểm quốc gia khác (vùng và các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ ngành khác) không có được các quyền này. Chẳng hạn, về mức chi tài chính cho đào tạo thì định mức chi cho một sinh viên, NSNN cấp cho ĐHQGHN để chi thường xuyên cho sự nghiệp GD-ĐT cao hơn định mức chi cho một sinh viên các trường đào tạo khác là 1,2 lần so với quy định hiện hành và hàng năm vẫn tăng ổn định chung cùng với kế hoạch ngân sách chi cho sự nghiệp GDĐH của cả nước.

Điều đó tạo ra sự bất bình đẳng bản thân giữa các đại học trọng điểm quốc gia trong quá trình phát triển. Do không thống nhất trong cơ chế quản lý nên các trường đại học trọng điểm quốc gia thuộc các vùng và các đại học trực thuộc khác gặp nhiều khó

**Bảng 4: So sánh định mức chi ngân sách trên đầu học sinh, sinh viên giữa ĐHQGHN với các đại học khác**

Đơn vị: Triệu đồng

Bậc đào tạo	ĐHQGHN	Mức chung
Hệ đào tạo đại học chính quy	7,56	6,3
Đào tạo sau đại học		
- Nghiên cứu sinh tập trung	6,6	5,5
- Thạc sỹ tập trung	4,8	4,0

Nguồn: Phạm Văn Ngọc, (2010)

khăn trong huy động nguồn lực và tổ chức chi tiêu, ảnh hưởng đến công tác đào tạo của nhà trường. Do đó, *vấn đề đặt ra là thế nào là Đại học trọng điểm quốc gia? Cơ chế chính sách cho các đại học trọng điểm quốc gia như thế nào?*

*Thứ năm, mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương chính sách để triển khai thực hiện tự chủ tài chính trong các trường đại học, nhưng đến nay các trường đại học chưa được trao đầy đủ các điều kiện để thực hiện quyền tự chủ.* Cần phải nói rằng, việc thực hiện chủ trương giao quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học tuy có đạt được được một số kết quả nhất định, nhưng vẫn chưa thật đúng nghĩa. Xem xét các trường Đại học kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại thương, Đại học Hà Nội được chọn thí điểm tự chủ tài chính, từ tháng 3 năm 2008, đến nay sau gần 4 năm thực hiện, chúng ta thấy là các trường này không được hưởng quyền lợi gì khác với các trường không được thí điểm trao quyền tự chủ khác, có khác chăng là ở chỗ các trường này không được Nhà nước cấp chi thường xuyên. Điều này đã được nhiều nhà khoa học và quản lý nói đến như “*Tự chủ = Cắt ngân sách cho chi thường xuyên*”. Chính điều này dẫn đến sự bất bình đẳng giữa trường tự chủ và không tự chủ trong phân phối NSNN cho giáo dục đại học và dẫn đến tình trạng “phá rào” của một số trường. Có thể nói, là thí điểm thực hiện quyền tự chủ, nhưng thực tế chỉ là thí điểm cắt khoản chi thường xuyên từ NSNN, giao cho các trường “tự lo”, trong khi không có một cơ chế nào khác cho các trường có nguồn thu để bù đắp khoản kinh phí chi thường xuyên đã bị cắt giảm.

Thực tiễn khảo sát của nghiên cứu cho thấy, khi được hỏi ý kiến về “*việc thí điểm tự chủ tài chính ở một số trường công lập hiện nay đang gặp khó khăn gì?*”, có 88 trong số 202 ý kiến chiếm 43,56 % trả lời là cơ chế chính sách chưa thống nhất và 114 ý kiến chiếm 56,44% cho rằng, các trường được thí điểm gặp khó khăn hơn vì không còn được cấp chi thường xuyên trong khi đó chưa được quyền quyết định nguồn thu sự nghiệp (Mai Ngọc Cường, 2011).

## 2.2. Thiếu cơ chế huy động doanh nghiệp tham gia vào hoạt động của các trường đại học.

Hiện nay, mặc dù các doanh nghiệp có nhu cầu rất lớn về sử dụng nguồn nhân lực có trình độ đại học cũng như ứng dụng tiến bộ KH&CN, nhưng vẫn còn thiếu một môi trường chính sách để các doanh

ngành tham gia vào hoạt động của các trường đại học, và qua đó, nhà trường huy động nguồn tài chính từ các doanh nghiệp vào phát triển nhà trường. Điều này có nhiều lý do:

- Tâm lý bao cấp trong sử dụng sản phẩm đào tạo và ứng dụng tiến bộ KH&CN của doanh nghiệp vẫn còn nặng. Trước đây, trong điều kiện kế hoạch hóa tập trung, doanh nghiệp tiếp nhận lao động, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới không phải trả chi phí. Tâm lý đó vẫn tồn tại cho đến nay.

- Môi trường cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh chưa hoàn thiện. Vì thiếu áp lực cạnh tranh nên áp lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nhu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hầu như chưa đáng kể đối với doanh nghiệp.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của nước ta phần lớn chỉ dừng ở phương thức sản xuất gia công, nên nhu cầu nhân lực trình độ cao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật còn ít. Gần đây khi lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng, các doanh nghiệp cần phát triển các sản phẩm mới sâu hơn thì lúc đó xuất hiện nhu cầu nhân lực trình độ cao và KH&KT hiện đại.

Nhìn chung, chúng ta còn thiếu một cơ chế huy động doanh nghiệp tham gia vào quá trình hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học, từ đó việc huy động nguồn tài chính của doanh nghiệp đối với các trường đại học là khó khăn.

### **2.3. Năng lực nội sinh của các trường đại học còn thấp**

Phần lớn các trường đại học công lập của nước ta có thời gian tồn tại và phát triển khá lâu dài, có 50-55 năm trưởng thành, được nhà nước ta đầu tư về cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cơ bản, có đội ngũ giáo viên cơ hữu khá mạnh, có kinh nghiệm trong tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, có mối quan hệ với quốc tế. Qua nhiều năm giảng dạy, các trường đại học công lập đã có vị trí khá vững chắc trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong người học, là những địa chỉ khá tin cậy trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý các cấp. Do đó có sức hấp dẫn đối với xã hội trong đào tạo, điều đó cho phép mở rộng hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu ngoài NSNN để thực hiện tự chủ tài chính.

Tuy nhiên, để tăng nguồn thu, thực hiện tự chủ tài chính, nhiều vấn đề đặt ra đang là thách thức đối với việc nâng cao năng lực nội sinh của các trường đại học.

**Thứ nhất, số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội.** Một đặc điểm quan trọng của lao động ngành Giáo dục và Đào tạo là, cán bộ, giáo viên phần lớn thuộc biên chế nhà nước. Gần đây, do nhu cầu đào tạo mở rộng, số giáo viên hợp đồng ngắn hạn và thỉnh giảng cũng tăng lên đáng kể. Tỷ lệ giáo viên có trình độ sau đại học chiếm khoảng 60% số cán bộ quản lý và giảng viên. Tuy nhiên, tình trạng chung hiện nay của các trường là giáo viên dành thời gian cho giảng dạy quá nhiều, trong khi đó nghiên cứu khoa học còn hạn chế.

Khi được hỏi ý kiến đánh giá đội ngũ giáo viên giảng dạy hiện nay về phương pháp nghiên cứu, năng lực lý thuyết, năng lực thực tiễn Việt Nam, khả năng tổng kết thực tiễn, khả năng sử dụng công cụ toán học, khả năng sử dụng tin học, khả năng sử dụng ngoại ngữ vào giảng dạy và nghiên cứu, 80-90% ý kiến cho rằng những tiêu chuẩn trên đây của đội ngũ giáo viên chỉ đạt mức trung bình và trên trung bình, yếu nhất là khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn, khả năng tổng kết thực tiễn, khả năng sử dụng công cụ toán học. Hiện tại đội ngũ giáo viên chủ yếu dành thời gian cho giảng dạy, còn xâm nhập thực tiễn để khai thác các đề tài khoa học, các hợp đồng nghiên cứu, nhất là với doanh nghiệp chưa nhiều, chất lượng các công trình, đề tài đóng góp cho thực tiễn chưa cao. Chính điều này, về phương diện tài chính, đã hạn chế nguồn tài chính mà các trường đại học có khả năng huy động từ xã hội.

**Thứ hai, trong tổ chức triển khai, nhiều đơn vị còn chậm trễ, lúng túng, đặc biệt là còn khó khăn trong xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.** Nhiều đơn vị còn rất lúng túng trong khi triển khai xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, đặc biệt là khả năng khai thác các nguồn thu trong khi nhu cầu chi tiêu là rất lớn, không có khả năng cân đối. Một số trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ rất chi tiết, nhưng có một số nội dung chi và mức chi không phù hợp. Xu thế các quy chế chi tiêu nội bộ lấy việc nâng cao đời sống cho cán bộ công chức, giáo viên là chính, sau đó mới tính đến các nhiệm vụ phục vụ giảng dạy, học tập và nâng cao cơ sở vật chất.

Các trường cố gắng tự cân đối thu chi nhưng nhìn chung khả năng cân đối nguồn thu trong nhiều năm để đảm bảo nội dung chi chưa được vững chắc (nhất là trong điều kiện học phí chưa được tăng). Khả năng cân đối giữa việc cải thiện đời sống với việc

đầu tư cơ sở vật chất còn gặp nhiều khó khăn. Một số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn chậm.

**Thứ ba, triển khai phân cấp quản lý tài chính trong các trường chậm, chưa tạo điều kiện các đơn vị cơ sở trực thuộc trường chủ động huy động nguồn tài chính từ xã hội.** Nhất là ở các đại học vùng, hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phân cấp một số công việc để giảm nhẹ thủ tục hành chính. Theo cơ cấu tổ chức hiện nay, khi phân cấp cho nội bộ Đại học vùng nếu không tính toán kỹ thì sẽ có một cấp trung gian vừa thừa lại vừa thiếu chức năng, dẫn đến chồng chéo, kém hiệu quả. Chính điều này đã hạn chế tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị trực thuộc trường huy động nguồn tài chính ngoài NSNN để phát triển nhà trường.

**Thứ tư, công tác tự chủ tài chính tuy đã được các trường nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện, tuy nhiên nhận thức của người quản lý và người thực hiện vẫn chưa đầy đủ.** Sau gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, sức mạnh của cơ chế thị trường trong sự phát triển kinh tế xã hội Việt

Nam ngày càng thể hiện rõ ràng. Hơn ai hết, các trường đại học nhận thức được rất rõ điều này, do đó, sớm nhất trí và ủng hộ chủ trương của Đảng và Nhà nước nói chung về tự chủ tài chính và chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng. Do đó, đã chủ động triển khai tổ chức khai thác, quản lý hiệu quả các nguồn thu, chủ động sắp xếp lại lao động, xây dựng các quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với khả năng nguồn lực hiện có. Nhiều trường đã xây dựng qui chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở cho quản lý thu chi theo hướng tự chủ.

Tuy nhiên, ở một số đơn vị, do chưa có sự nhận thức thống nhất, đầy đủ về mục đích, ý nghĩa, nội dung của chủ trương tự chủ tài chính, nên một số cán bộ, công chức còn lo ngại sau khi được giao quyền tự chủ, ngân sách nhà nước cấp sẽ giảm đi, chất lượng hoạt động sự nghiệp giảm đi hoặc hạn chế sự phân phối phúc lợi trong thu nhập của đơn vị, dẫn đến chần chừ thiếu mạnh dạn bước vào cơ chế mới.□

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ GD&ĐT (2009), *Báo cáo thực trạng và giải pháp tăng nguồn thu của Bộ GD&ĐT* Hà Nội, tháng 10 năm 2009.
2. Bộ GD&ĐT (2005) *Đề án thí điểm đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với một số trường đại học công lập*, Tháng tư năm 2011 (Dự thảo lần thứ 6).
3. Chính phủ (2005), *Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015*
4. Mai Ngọc Cường (2008), *Tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội, năm 2008.
5. Mai Ngọc Cường (2010), *Điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp về mô hình quản lý tài chính đối với các trường đại học ngoài công lập ở Việt Nam*. Dự án năm 2008.
6. Mai Ngọc Cường (2011), *Báo cáo tổng hợp kết quả xử lý số liệu điều tra khảo sát của dự án “Điều tra thực trạng thu chi tài chính ở các trường đại học trọng điểm quốc gia giai đoạn 2006-2010 làm cơ sở đề xuất phân cấp quản lý tài chính cho các trường đại học công lập Việt Nam những năm tới”*, Dự án năm 2010-2011.
7. Đại học Đà Nẵng (2011), *Ban kế hoạch tài chính-Đại học Đà Nẵng*, Năm 2011.
8. Phạm Văn Ngọc (2010), *Đổi mới cơ chế quản lý tài chính của đại học quốc gia Hà Nội đáp ứng yêu cầu phát triển đến năm 2015 và tầm nhìn 2025*, Đề tài cấp Đại học quốc gia. Mã số QGTD 08.10.
9. Nguyễn Văn Ngữ, Mai Ngọc Anh (2011), *Tự chủ của các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay: Thực trạng và vấn đề*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 175, tháng 1 năm 2012.
10. Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội (2010), *Đề án đổi mới quản lý đại học – thực hiện cơ chế tự chủ tại trường đại học Bách khoa Hà Nội*, Dự thảo, tháng 10 năm 2010.